

Số: 150/KH-UBND

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 5 năm 2017

KẾ HOẠCH

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Đồng Tháp năm 2017

Năm 2016, Chỉ số PCI tỉnh Đồng Tháp tiếp tục nằm trong nhóm 05 tỉnh, thành phố đạt chất lượng điều hành rất tốt (xếp thứ 03/63 tỉnh, thành phố). Điều này cho thấy môi trường kinh doanh, công tác quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền của Tỉnh đã được các doanh nghiệp, nhà đầu tư ghi nhận và đánh giá cao.

Mặc dù chỉ số PCI năm nay xếp ở vị trí cao, nhưng tổng số điểm chỉ đạt 64,96/100 điểm, giảm 1,43 điểm so với năm 2015, trong đó có đến 07 chỉ số thành phần giảm điểm (các chỉ số: “Tiếp cận đất đai”; “Tính minh bạch”; “Cạnh tranh bình đẳng”; “Tính năng động”; “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”; “Đào tạo lao động”; “Thiết chế pháp lý”), 03 chỉ số thành phần tăng điểm (các chỉ số: “Gia nhập thị trường”; “Chi phí thời gian”; “Chi phí không chính thức”).

Về thứ bậc các chỉ số thành phần, năm 2016, Đồng Tháp có 08 chỉ số thành phần nằm trong top 06/63 tỉnh, thành phố; 02 chỉ số nằm ở nhóm 35-40/63 tỉnh, thành phố (kèm theo Phụ lục I).

Để tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017 và những năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Kế hoạch tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh năm 2017 như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của các ngành, các cấp xây dựng chính quyền thân thiện với doanh nghiệp, nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thực sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn, thuận lợi, tạo điều kiện thu hút đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển bình đẳng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Đồng Tháp xếp trong nhóm có chất lượng điều hành “rất tốt” so với cả nước; điểm số đạt từ 67,50 điểm trở lên (tăng từ 2,54 điểm trở lên so với năm 2016). Theo đó, tập trung thực hiện các nội dung, cụ thể:

- Tập trung cải thiện điểm số và thứ hạng của các chỉ số thành phần có trọng số cao, ảnh hưởng trực tiếp đến tổng điểm số PCI như: “Dịch vụ hỗ trợ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP
Số: 1461
Ngày 01 tháng 6 năm 2017

Ban PC f
Vinh
1.6.17

doanh nghiệp”, “Đào tạo lao động”, “Tính minh bạch”, “Chi phí không chính thức” (04 chỉ số này chiếm đến 70% tổng điểm số PCI).

- Cải thiện điểm số và thứ hạng các chỉ số sụt giảm trong năm 2016 như: “Tiếp cận đất đai”, “Cạnh tranh bình đẳng”, “Tính năng động”, “Thiết chế pháp lý”.

- Duy trì và tiếp tục nâng cao các chỉ số tăng điểm như: “Chi phí thời gian”, “Chi phí gia nhập thị trường”.

II. YÊU CẦU

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Tỉnh.

2. Đơn vị được giao chủ trì làm đầu mối thực hiện cải thiện điểm số và thứ hạng mỗi chỉ số thành phần của Chỉ số PCI có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp tốt với đơn vị chủ trì và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 5,94 điểm trở lên (tăng 0,45 điểm trở lên so với năm 2016).

Để cải thiện chỉ số này, giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện:

- Khuyến khích phát triển thị trường dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện các thành phần kinh tế tham gia cung cấp các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, các dịch vụ tư vấn pháp lý và cung cấp thông tin pháp luật, thông tin thị trường...

- Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là dịch vụ công nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp với chất lượng cao, thủ tục đơn giản; tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm mặt bằng, đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đào tạo nâng cao năng lực quản lý.

- Đảm bảo khả năng cung cấp ổn định và nâng cao chất lượng các dịch vụ điện, nước, viễn thông, tín dụng, ngân hàng... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai các giải pháp hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối, tiêu thụ hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng và tiêu thụ hàng hóa trong thị trường nội địa nhằm thúc đẩy sản xuất; khuyến khích các doanh nghiệp liên kết ngành, liên

kết vùng, cụm, chủ yếu tập trung vào các ngành nghề có tiềm năng, thế mạnh và có giá trị xuất khẩu cao của Tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc cụ thể hóa và lồng ghép các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp về các lĩnh vực như: Thông tin thị trường, đối tác nước ngoài, tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, quảng bá sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ, cải tiến bao bì sản phẩm và quảng bá thương hiệu, các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đào tạo kỹ năng lãnh đạo quản lý, khởi sự doanh nghiệp...

- Tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp về những chính sách hỗ trợ của Nhà nước và tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ.

- Phát huy hơn nữa vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp, các hội ngành nghề trong hỗ trợ, liên kết sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án đầu tư.

- Tạo điều kiện cho các Đoàn Luật sư, các tổ chức tư vấn pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, đồng thời, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho doanh nghiệp.

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý thị trường, chống buôn bán hàng lậu, hàng giả, vi phạm bản quyền, gian lận thương mại... nhằm tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho doanh nghiệp phát triển.

2. Chỉ số “Đào tạo lao động”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 5,71 điểm trở lên (tăng 0,05 điểm trở lên so với năm 2016).

a) Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện tốt công tác dự báo, khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp và nhà đầu tư để đào tạo lao động phù hợp với nhu cầu.

- Công tác đào tạo nghề phải luôn bám sát vào các ngành nghề lĩnh vực có thế mạnh của Tỉnh như: Chế biến thủy sản, rau quả, nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp...

- Đầu tư đúng mức vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp sẵn có trên địa bàn; tăng cường huy động nguồn lực, đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nhất là các trường được lựa chọn nghề trọng điểm, các ngành nghề có nhu cầu sử dụng lao động cao.

- Nâng tần suất và chất lượng các phiên giao dịch việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng lao động tiếp cận với người lao động để tư vấn và tuyển chọn theo nhu cầu. Liên hệ với các trường đào tạo thống kê số lao động đã qua đào tạo, ngành nghề, giới tính... để các doanh nghiệp biết, tuyển dụng qua phiên giao dịch việc làm hàng tháng.

- Triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa về đào tạo nghề nghiệp, giáo dục. Hỗ trợ các trung tâm dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp và xã hội.

- Khuyến khích đầu tư hợp tác với các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín trong khu vực đặt cơ sở tại Tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin về thị trường lao động, dịch vụ giới thiệu việc làm nhằm tạo cầu nối giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư với người lao động.

b) Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục, đào tạo; áp dụng đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn Tỉnh.

3. Chỉ số “Tính minh bạch”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 7,08 điểm trở lên (tăng 0,16 điểm trở lên so với năm 2016).

Để cải thiện chỉ số này, giao các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; danh mục các dự án kêu gọi đầu tư.... bằng nhiều hình thức (các phương tiện thông tin đại chúng; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh; Trang Thông tin điện tử của các sở, ngành Tỉnh và huyện, thị xã, thành phố).

- Công khai tất cả các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Thực hiện đấu thầu qua mạng trên 50% gói thầu chào hàng cạnh tranh, 30% gói thầu đấu thầu rộng rãi.

- Triển khai nhanh các dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 trở lên. Tích hợp các dịch vụ hành chính công mức độ 3 vào phần mềm một cửa điện tử, đồng thời liên kết với Cổng Thông tin điện tử Tỉnh để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp khai thác, sử dụng và tra cứu kết quả hồ sơ.

- Hoàn thiện, nâng cao chất lượng nội dung và hình thức của Cổng Thông tin điện tử Tỉnh và Trang Thông tin điện tử của các sở, ngành Tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố.

- Tạo điều kiện trong việc tiếp cận và áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư đảm bảo bình đẳng giữa các doanh nghiệp, nhất là các ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế. Tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, tạo mọi điều kiện giúp nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án.

- Thực hiện hiệu quả hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật, cơ chế chính sách của Tỉnh về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Tiếp tục nâng cao vai trò của các Hiệp hội, tổ chức xã hội trong việc liên kết phát triển, trao đổi thông tin, kinh nghiệm hoạt động và kiến nghị đề xuất, góp ý sửa đổi các chủ trương, chính sách không còn phù hợp.

4. Chỉ số “Chi phí thời gian”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 8,69 điểm trở lên (tương đương năm 2016).

a) *Giao Giám đốc Sở Tư pháp* chủ trì, tiếp tục rà soát, đánh giá thủ tục hành chính để kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính không còn phù hợp, gây phiền hà, tốn kém về thời gian và tài chính của tổ chức, công dân.

b) *Giao Giám đốc Sở Nội vụ* chủ trì, tiếp tục đánh giá, xếp hạng chỉ số cải cách hành chính ở tất cả các cơ quan hành chính nhà nước. Quy trình đánh giá phải thật sự khách quan, chặt chẽ.

c) *Giao các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố*

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính theo chức năng, thẩm quyền được giao, đảm bảo đúng thời gian theo quy định.

- Triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước đối với công tác thanh tra, kiểm tra nhằm tránh chồng chéo và tránh gây bức xúc cho doanh nghiệp.

d) *Đề nghị Cục trưởng Cục Thuế Tỉnh*: Kết hợp kiểm tra, thanh tra liên ngành nhằm giảm thời gian thanh tra, kiểm tra, tránh ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của doanh nghiệp. Bảo đảm mỗi doanh nghiệp chỉ thanh tra, kiểm tra 01 lần trong năm và công khai Kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho tổ chức, cá nhân biết (*trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất*).

5. Chỉ số “Tiếp cận đất đai”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 7,08 điểm trở lên (tăng 0,51 điểm trở lên so với năm 2016).

a) *Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường* chủ trì, *phối hợp với các đơn vị liên quan*

- Minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để nhà đầu tư, doanh nghiệp có thể khai thác, giám sát thuận tiện, tạo sự bình đẳng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận đất đai để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Rà soát, thống kê và thu hồi đất các dự án không triển khai; đồng thời, đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các dự án triển khai chậm vì lý do khách quan liên quan đến lĩnh vực đất đai.

- Quy định cụ thể trình tự thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thời gian hoàn thành các thủ tục; thực hiện chặt chẽ việc giám sát, kiểm tra, phê bình các bộ phận chuyên môn, công chức, viên chức tham mưu giải quyết chậm các thủ tục, gây ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

- Có biện pháp kiểm soát và khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, vôi vĩnh, quy trách nhiệm của người đứng đầu, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhằm giảm tỷ lệ % doanh nghiệp phải chi "lót tay" để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Giao Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với các đơn vị liên quan

- Xây dựng cơ chế khuyến khích thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực và kinh nghiệm đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố sử dụng quỹ đất để xây dựng các cụm công nghiệp để hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp.

c) Giao Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ nhà đất Tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch cho nhà đầu tư triển khai dự án; triển khai thực hiện việc thu hồi đất và bồi thường theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch và đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp, nhà đầu tư, công bố các phương án bồi thường trước khi thu hồi đất.

6. Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 6,69 điểm trở lên (tăng 0,07 điểm trở lên so với năm 2016).

Để cải thiện chỉ số này, giao Chánh Văn phòng UBND Tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan:

- Tiếp tục tham mưu cho UBND Tỉnh thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước luôn luôn bình đẳng trong việc tiếp cận các thông tin về cơ chế, chính sách, đất đai, giải quyết thủ tục hành chính, tín dụng, khai thác tài nguyên,...

- Tham mưu thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng **mỗi quan hệ** để giảm tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng *hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các Doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền Tỉnh.*

- Tiếp tục tham mưu triển khai việc cổ phần hóa các doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước do Tỉnh quản lý theo lộ trình đã được phê duyệt.

7. Chỉ số “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 7,10 điểm trở lên (tăng 0,84 điểm trở lên so với năm 2016).

Để cải thiện chỉ số này, giao các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Chủ động giải quyết các công việc theo thẩm quyền của ngành, địa phương, không đùn đẩy trách nhiệm. Phát huy tính năng động, sáng tạo của lãnh đạo các cấp trong việc thực thi các chính sách pháp luật nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

- Xác định rõ trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, trong việc tổ chức triển khai thực hiện chủ trương và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Tỉnh, để đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện chủ trương, chính sách từ Tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của doanh nghiệp.

- Chủ động đề xuất các cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh “minh bạch, thông thoáng và thân thiện” trên địa bàn Tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương “đồng hành cùng doanh nghiệp”. Chủ động gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp thông qua nhiều kênh giao tiếp nhằm lắng nghe ý kiến phản ánh, kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Xây dựng và nâng cao nhận thức, trách nhiệm và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị; đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ, năng lực, phẩm chất, nắm vững các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách.

8. Chỉ số “Thiết chế pháp lý”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 7,44 điểm trở lên (tăng 0,67 điểm trở lên so với năm 2016).

Để cải thiện chỉ số này, giao Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan:

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính tư pháp theo đúng tinh thần của Bộ Luật Dân sự 2015, Luật Phá sản 2014.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho cộng đồng doanh nghiệp, tạo sự minh bạch trong việc áp dụng pháp luật.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động đối với hệ thống cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh, bảo đảm các thiết chế pháp lý được thực thi đúng quy định, khách quan, công tâm, tạo niềm tin để doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng các thiết chế pháp lý trong giải quyết các tranh chấp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

9. Chỉ số “Chi phí gia nhập thị trường”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 9 điểm trở lên (tăng 0,02 điểm trở lên so với năm 2016).

a) *Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư*

Nghiên cứu xây dựng Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính sau đăng ký thành lập doanh nghiệp nhằm giảm hồ sơ, thủ tục, rút ngắn thời gian để doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động (*cụ thể như: cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận về an ninh trật tự, hộ chiếu, thẻ tạm trú cho lao động nước ngoài, đánh giá tác động môi trường, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu, khí; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh vận tải...*).

b) *Giao Giám đốc Sở Tư pháp* thường xuyên kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra việc tuân thủ thủ tục hành chính tại bộ phận “một cửa”, nhất là việc đăng tải đầy đủ các loại thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử Tỉnh và từng sở, ngành, địa phương để các nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng và thuận lợi.

c) *Giao Thủ trưởng các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố*

- Lựa chọn, bố trí công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hành chính công Tỉnh.

- Thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Không đặt ra các khoản thu, điều kiện ràng buộc ngoài quy định.

10. Chỉ số “Chi phí không chính thức”

Mục tiêu cụ thể: Đạt từ 7 điểm trở lên (tăng 0,14 điểm trở lên so với năm 2016).

Để cải thiện chỉ số này, giao các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Thường xuyên kiểm tra việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống các cơ quan Nhà nước, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thật sự trong sạch, bảo đảm có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu công tác. Kịp thời phát hiện và đề xuất thay thế ngay những cán bộ, công chức, viên chức kém phẩm chất, yếu năng lực, những người gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát, đề xuất xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng vị trí làm việc gây khó khăn cho doanh nghiệp; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là những người trực tiếp giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp.

- Niêm yết công khai, minh bạch mức thu các loại phí tại bộ nhận một cửa để doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung kế hoạch này, xây dựng kế hoạch cụ thể của ngành, địa

phương để thực hiện có hiệu quả các nội dung thành phần của Chỉ số PCI theo nhiệm vụ được phân công; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về UBND Tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp chậm nhất vào ngày **15/11/2017**.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vấn đề khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về UBND Tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT/TU, TT/ HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Phòng TM&CN Việt Nam;
- Các sở, ban, ngành Tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP/ UBND Tỉnh;
- Các CVNC/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Phong).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dương



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH PCI TỈNH ĐỒNG THÁP
Phụ lục I
Kiểm tra và đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh PCI tỉnh Đồng Tháp số: NSĐ/KH-UBND ngày 25 /5/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

TT	Chỉ số	Trọng số	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		KH năm 2017		Đơn vị chủ trì thực hiện		
			Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Thứ hạng	Tăng giảm điểm số 2015	Tăng giảm hạng số 2015		Điểm số	Thứ hạng
	Điểm số tổng có trọng số	100	65,28	2	66,39	2	64,96	3	-1,43	-1	67,50	2-3	Tỉnh Đồng Tháp
1	Chi phí gia nhập thị trường	5	9,37	1	8,7	13	8,98	4	0,28	9	9,00	3-4	Các số, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
2	Tiếp cận đất đai	5	7,08	3	6,81	6	6,57	4	-0,24	2	7,08	2-3	Sở Tài Nguyên & Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm phát triển Quỹ nhà đất Tỉnh.
3	Tình minh bạch	20	6,87	5	7,08	4	6,92	4	-0,16	0	7,08	2-3	Các số, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
4	Chi phí thời gian	5	8,45	1	8,54	1	8,69	1	0,15	0	8,69	1	Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Cục Thuế Tỉnh, các số, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
5	Chi phí không chính thức	10	6,69	3	6,31	6	6,86	1	0,55	5	7,00	1	Các số, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	6,64	3	6,69	2	6,62	3	-0,07	-1	6,69	2	Văn phòng UBND Tỉnh
7	Tình năng động	5	6,62	1	7,04	1	6,26	3	-0,78	-2	7,10	2	Các số, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
8	Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	20	5,61	35	5,94	14	5,49	35	-0,45	-21,00	5,94	10-14	Sở Công Thương chủ trì phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư
9	Đào tạo lao động	20	5,3	45	5,71	33	5,66	40	-0,05	-7	5,71	38	Sở Lao động - Thương binh & Xã hội chủ trì, phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện, thị xã, thành phố
10	Thiết chế pháp lý	5	7,91	1	7,44	2	6,77	5	-0,67	-3	7,44	1	Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan



Phụ lục II

THÔNG SỐ VÀ CHỈ TIÊU TRONG CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI TỈNH ĐỒNG THÁP
 Kế hoạch số: 150 /KH-UBND ngày 25 /5/2017 của UBND Tỉnh

Chỉ số 1: Chi phí gia nhập thị trường

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng - giảm	Hạng tăng - giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng Điểm	9,37	1	8,37	13	8,98	4	0,61	9	9,00	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị).	9	7	6	10	7	16	1	6	2,50	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư & Cục Thuế
2	Thời gian thay đổi nội dung ĐKDN - số ngày (giá trị trung vị).	5	12	7	46	5	30	-2	16	2,50	4-5	Sở Kế hoạch và Đầu tư & Cục Thuế
3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy CN QSD đất (Giá trị trung vị).	30	17	30	42	11	4	-19	38	11	4-5	Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu công nghiệp
4	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.	2%	5	11,63%	29	9,52%	16	-2,11%	13	2%	4-5	Các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.	0%	5	6,98%	60	4,76%	53	-2,22%	7	0%	1-2	Các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKKD thông qua bộ phận Một cửa.	69%	48	84,78%	32	100%	42	15,22%	-10	100%	30-32	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý).	67%	21	61,43%	32	57,95%	39	-3,48%	-7	70%	6-7	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý).	83%	8	85,71%	2	84,09%	1	-1,62%	1	86%	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý).	58%	1	51,43%	2	53,41%	2	-1,98%	0	58%	1	Các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý).	65%	2	55,71%	5	62,50%	1	6,79%	4	65%	1	Các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý).	48%	1	38,57%	6	40,91%	6	2,34%	0	48%	2-3	Các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố
12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý).	0%	1	0%	2	2,27%	14	2,27%	-12	0%	1-2	Các sở, ngành Tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố

Chỉ số 2: Tiếp cận đất đai

TT	Chi tiêu	Năm 2014		Năm 2015		2016		So 2016 với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng-giảm	Hạng tăng-giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng điểm	7.08	3	6.81	6	6,57	4	-0,24	2	7,08	1	Sở Tài nguyên & Môi trường
1	% DN có mặt bằng KD (vốn là TS của cá nhân/gia đình hoặc do NN giao, có thu tiền SD đất hoặc DN nhận chuyển nhượng QSD đất) và có Giấy CNQSD	62.12 %	22	60.81 %	27	66, 67 %	17	5,86 %	10	66,67 %	15-17	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố
2	% diện tích đất trong tình có Giấy CNQSD đất (BTNMT)	99.1%	2	99.1%	2	99,10 %	2	0%	0	99,10 %	2	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	2.25	41	2.45	17	1,55	58	-0,90	-41	2,45	1	Sở Tài nguyên & Môi trường; Sở Tài chính, UBND huyện, thị, thành phố, Trung Tâm Phát triển Quỹ Đất
4	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	38 %	22	34,48 %	17	37,70 %	1	3,22 %	16	38%	1	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố, Trung Tâm Phát triển Quỹ Đất
5	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá TT (% đồng ý)	85 %	2	77,01 %	24	82,22 %	3	5,21 %	21	85%	1	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố
6	DN ngoài QD không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	34 %	7	45,10 %	1	41,27 %	2	-3,83%	1	45,10%	1	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố
7	% DN thực hiện các thủ tục HC về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	47 %	18	30,30 %	41	26,09 %	53	-4,21%	-12	47%	7-8	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố
8	% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDB nhưng không có do thủ tục HC rườm rà/ lo ngại CB nhũng nhiễu.	9%	1	20,93 %	16	23,08 %	29	2,15 %	-13	9%	2-3	Sở Tài nguyên & Môi trường; UBND huyện, thị, thành phố

Chỉ số 3: Tính minh bạch

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng - giảm	Hạng tăng - giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng điểm	6,87	5	7,08	4	6,92	4	-0,16	0	7,08	2-3	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch.	2,29	24	2,49	7	2,5	10	0,01	-3	2,60	6-7	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý.	3,31	1	3,29	1	3,30	1	0,01	0	3,31	1	
3	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng).	74,12 %	36	68,54 %	11	69,57 %	41	1,03 %	-30	50%	2-3	Văn phòng UBND Tỉnh
4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động KD (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý).	36,59 %	4	28,57 %	1	36,96 %	3	8,38 %	-2	28,57%	1	Cục Thuế
5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định PL của TW (% luôn luôn hoặc thường xuyên).	18,07 %	1	9,09 %	16	5,62 %	44	-3,47%	-28	18,07%	1	Các Sở, ngành; UBND huyện, thị, thành phố
6	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh.	35,50	7	35,50	11	35	13	-0,50%	-2	40%	2-3	Văn phòng UBND Tỉnh
7	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong XD và phân biện CS, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng).	43,21 %	30	57,32 %	5	50,63 %	2	-6,69%	3	57,32%	1	Các Hiệp hội, Tổ chức xã hội
8	% DN truy cập vào website của UBND	69,66 %	10	71,91 %	32	74,75 %	43	2,84 %	-11	76,84%	32-33	Văn phòng UBND Tỉnh
9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý).	92,86 %	2	78,26 %	54	90,48 %	12	12,22 %	42	92,86%	9-10	
10	Các tài liệu về NS được công bố ngay sau khi CQ, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý).	69,23 %	41	66,67 %	41	72,22 %	22	5,55 %	19	75%	19-20	Sở Tài chính

Chỉ số 4: Chi phí thời gian

TT	Chi tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		Năm 2017		Đơn vị thực hiện	
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng - giảm	Hạng tăng - giảm	Giá trị	Hạng		
	Tổng điểm	8,45	1	8,54	1	8,69	1	0,15	0	8,69	1	Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Cục Thuế, UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định PL của Nhà nước	28%	54	30,59%	50	27,66%	4	-2,93%	46	27,66%	4		Sở Nội vụ; Các Sở, ngành, UBND huyện, thị, thành phố
2	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	1	40	1	22	1	2	0,00	20	1	2		
3	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	3	10	3,5	18	8	27	5,50	-9	3	6-7		
4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	85,06%	2	87,36%	1	82,65%	1	-4,71%	0	87,36%	1		Các Sở, ngành, UBND huyện, thị, thành phố
5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	82,56%	1	83,72%	1	88,66%	1	4,94%	0	88,66%	1		
6	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	71,79%	7	80%	1	85,42%	1	5,42%	0	85,42%	1		
7	Thu tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	64,77%	2	70,11%	2	74,23%	1	4,12%	1	74,23%	1		
8	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	94,25%	10	91,86%	14	97,96%	1	6,10%	13	97,96%	1		
9	Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	2,56%	15	3,66%	25	2,20%	15	-1,46%	10	0%	1		

Chỉ số 7: Tính năng động

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng-giảm	Hạng tăng-giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng điểm	6,62	1	7,04	1	6,26	3	-0,78	-2	7,04	2	
1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ PL nhằm tạo môi trường KD thuận lợi cho các DNTN (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	90,91 %	1	81,93 %	11	85,06 %	3	3,13%	9	90,91 %	1	
2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	70,42 %	4	78,75 %	3	72,94 %	2	-5,81%	1	78,75 %	2-3	
3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	65,17 %	1	60,44 %	1	53,33 %	5	-7,11%	-4	65,17 %	2-3	Các Sở, ngành, UBND huyện, thị, thành phố;
4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	67,12 %	7	55,56 %	1	61,45 %	1	5,89%	0	55,56 %	1	
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	51,47 %	12	47,50 %	1	60,89 %	40	13,39%	-39	47,50 %	4-5	
6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/vấn bán TW: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	37,31 %	26	31,87 %	17	32,76 %	25	0,89%	-8	31,87 %	23-24	

Chỉ số 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

TT	Chi tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng-giảm	Hạng tăng-giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng Điểm	5,61	35	5,94	14	5,49	35	-0,45	-21	5,94	14-16	Sở Công Thương
1	Số hội chợ T.M do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay (Bộ CT)	12	22	12	27	12	31	0,00	-4	12	31	
2	Tỉ lệ số nhà cung cấp DV/tổng số DN	0,60%	47	0,43%	51	0,66%	49	0,23%	2	0,68%	47	
3	Tỉ lệ nhà cung cấp DV TN và có vốn đầu tư nước ngoài/tổng nhà cung cấp DV (%)	58,33%	38	88,89%	20	71,43%	26	-17,46%	-6	88,89%	7-8	
4	DN đã từng sử dụng DV tìm kiếm thông tin thị trường (%)	45,59%	18	49,28%	3	33,33%	29	-15,95%	-26	49,28%	3-4	
5	DN đã sử dụng nhà cung cấp DV tư nhân cho DV tìm kiếm TT TT(%)	41,94%	41	44,12%	11	34,78%	46	-9,34%	-35	44,12%	24-25	
6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin TT (%)	74,19%	9	76,47%	22	82,61%	18	6,14%	-4	82,61%	18	
7	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	39,71%	47	46,27%	11	20,59%	63	-25,68%	-52	46,27%	10-11	
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp DV tư nhân cho việc tư vấn về PL (%)	14,81%	50	32,26%	9	21,43%	45	-10,83%	-36	32,26%	25-26	
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	66,67%	18	67,74%	18	57,14%	42	-10,60%	-24	67,74%	22-23	
10	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	40%	11	43,94%	3	27,54%	41	-16,40%	-38	43,94%	3-4	
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp TN cho DV hỗ trợ tìm kiếm đối tác KD (%)	57,14%	15	37,93%	56	36,84%	52	-1,09%	4	57,14%	14-15	
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng DV hỗ trợ tìm kiếm đối tác KD (%)	64,29%	36	68,97%	27	63,16%	46	-5,81%	-19	68,97%	30-31	
13	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	37,5%	8	38,57%	2	26,47%	20	-12,10%	-18	38,57%	3-4	
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	11,11%	47	22,22%	20	0%	61	-22,22%	-41	22,22%	23-24	
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	62,96%	7	48,15%	36	50%	43	1,85%	-7	62,96%	13-14	
16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	39,13%	32	39,71%	14	33,33%	24	-6,38%	-10	39,71%	10-11	
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp TN cho DV liên quan đến CN (%)	37,04%	58	29,63%	59	39,13%	45	9,50%	14	39,13%	45	
18	DN có ý định tiếp tục SD nhà cung cấp trên cho các DV liên quan đến CN (%)	51,85%	20	55,56%	13	65,22%	3	9,66%	10	65,22%	3	

Trung Tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư

Sở Công Thương, Sở Tài chính

19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính(%)	41,1 %	20	45,71 %	15	28,57 %	51	-17,14%	-36	45,71 %	5-6
20	DN đã sử dụng nhà cung cấp TN cho DV đào tạo về KT và TC (%)	33,33 %	34	31,25 %	26	40 %	21	8,75%	5	40 %	21
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng DV đào tạo về kế toán và tài chính (%)	43,33 %	59	43,75 %	59	65 %	18	21,25%	41	65 %	18
22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	31,34 %	15	34,33 %	9	31,43 %	18	-2,90%	-9	34,33 %	16-17
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp TN cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	19,05 %	51	26,09 %	37	27,27 %	36	1,18%	1	30 %	32-33
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng DV đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	61,9 %	13	47,83 %	40	68,18 %	8	20,35%	32	68,18 %	8

Chỉ số 9: Đào tạo lao động

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng-giảm	Hạng tăng-giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng Điểm	5,3	45	5,71	33	5,66	40	-0,05	-7	5,71	37-38	
1	Dịch vụ do các cơ quan NN tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	67,86 %	3	61,73 %	9	69,23 %	1	7,50%	8	69,23 %	1	
2	Dịch vụ do các cơ quan NN tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	57,47 %	1	59,04 %	1	58,89 %	1	-0,15%	0	59,04 %	1	
3	DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	27,94 %	32	44,78 %	2	30 %	39	-14,78%	-37	44,78 %	8-9	
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	42,11 %	29	16,67 %	61	23,81 %	54	7,14%	7	42,11 %	20-21	
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm ("...")	42,11 %	49	56,67 %	19	71,45 %	8	14,78%	11	71,45 %	8	
6	% công CP KID dành cho đào tạo LD	428,7 %	12	371,2 %	18	6,55 %	55	-364,6 %	-37	4,66 %	31-32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
7	% công CP KID dành cho tuyển dụng LD	496,9 %	45	303,6 %	12	4,94 %	49	-298,66 %	-37	4,10 %	29-30	
8	Mức độ hài lòng với LD (% đồng ý rằng LD đáp ứng được nhu cầu SD của DN)	97,53 %	4	97,7 %	5	92,77 %	16	-4,93%	-6	97,70 %	2-3	
9	Tỉ lệ người LD tốt nghiệp trường DT nghiệp số LD chưa qua DT (%) (BLETBXII)	1,66 %	60	3,03 %	41	3,98 %	39	0,95%	2	4,20 %	34-35	
10	Tỉ lệ LD tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, DT nghề ngắn và dài hạn trên tổng số LD (%) (BLETBXIII)	4,06 %	57	4,55 %	54	5,62 %	47	1,07%	7	6,00 %	42-43	
11	% số LD của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%)	38,63 %	43	28,64 %	60	39,16 %	60	10,52%	0	49,92 %	32-33	

Chỉ số 10: Thiết chế pháp lý

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2016 so với 2015		KH 2017		Đơn vị thực hiện
		Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị	Hạng	Giá trị tăng-giảm	Hạng tăng-giảm	Giá trị	Hạng	
	Tổng Điểm	7,91	1	7,44	2	6,77	5	-0,67	-3	7,44	1	
1	Hệ thống PL có cơ chế giúp DN tổ cáo hành vi tham nhũng của CB (% thưởng xuyên hoặc luân luyến)	47,62	2	47,67	1	38,14	8	-9,53%	-7	47,67	1	
2	DN tin tưởng và khả năng bảo vệ của PL về vấn đề bản quyền hoặc thực thi HD (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	87,78	2	80,68	37	83,16	21	2,48%	16	87,78	7-8	
3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các DN ngoài quốc doanh do TA KT cấp tỉnh thụ lý trên 100 DN (TA Tối cao)	14,01	11	8,68	6	2,44	48	-6,24	-42	8,68	5-6	
4	Ti lệ % nguyên đơn ngoài QD/tổng số nguyên đơn tại TA kinh tế tỉnh	85,67	34	96,26	20	88,14	39	-8,12%	-19	96,26	13-14	
5	TA các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện KT đúng PL (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	91,03	11	91,46	7	87,50	16	-3,96%	-9	91,46	5-6	
6	TA các cấp của tỉnh xử các vụ kiện KT nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	59,49	23	67,5	14	71,28	1	3,78%	13	71,28	1	
7	Phán quyết của TA được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	62,82	21	71,43	7	70,65	5	-0,78%	2	71,43	4	
8	Các CQ trợ giúp PL hỗ trợ DN dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	76,62	3	74,68	18	84,44	1	9,76%	19	84,44	1	
9	Các CP' chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	82,43	3	83,12	3	81,32	4	-1,80%	-1	83,12	2-3	
10	Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	79,73	34	83,33	23	85,26	7	1,93%	16	86	5-6	
11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	63,1	1	38,2	30	43,48	12	5,28%	18	63,10	1	
12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm(TATC) (Chỉ tiêu mới 2014)	89,45	13	91,49	6	82,54	16	-8,95%	-10	91,49	6-7	

Sở Tư Pháp, Tòa án Tỉnh, Chi Cục thi hành án Tỉnh

12